

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG
ĐỊA CHỈ : 102 CHI LĂNG – PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG - TP HẢI PHÒNG
MST : 0800011018

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC VẬT
TƯ Y TẾ HẢI
DƯƠNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI
DƯƠNG
DN: C=VN, S=HẢI DƯƠNG, L=
Thành phố Hải Dương, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ
HẢI DƯƠNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0800011018
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.24 11:13:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÍ III NĂM 2026**

LẬP TẠI THỜI ĐIỂM : NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Gồm :

- 1- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Nơi nhận :



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Lập tại thời điểm: Ngày 30 Tháng 9 Năm 2026

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		371.267.001.612	333.320.462.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.787.324.264	44.559.245.962
1. Tiền	111		56.787.324.264	44.559.245.962
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.762.479.455	121.037.997.415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101.818.918.451	109.868.189.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.181.918.821	17.539.462.880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		233.613.313	244.578.467
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(6.471.971.130)	(6.614.233.874)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		168.992.970.457	143.634.151.611
1. Hàng tồn kho	141		168.992.970.457	143.634.151.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		22.724.227.436	24.089.067.862
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.729.976.664	794.701.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		20.994.250.772	23.294.366.025
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		638.622.918.341	619.229.768.954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		487.006.957.812	472.408.942.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221		462.925.116.524	454.157.591.860
- Nguyên giá	222		730.509.815.272	697.712.341.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(267.584.698.748)	(243.554.749.242)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		24.081.841.288	18.251.350.356
- Nguyên giá	228		31.387.778.778	25.557.287.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.305.937.490)	(7.305.937.490)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		139.108.202.571	142.391.317.925
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		139.108.202.571	142.391.317.925
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		675.000.000	675.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		675.000.000	675.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		11.832.757.958	3.754.508.813
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		11.832.757.958	3.754.508.813
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.009.889.919.953	952.550.231.804
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		464.227.559.207	449.236.682.497
I. Nợ ngắn hạn	310		206.060.058.494	212.182.405.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		52.160.760.887	74.933.027.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.563.218.102	28.319.984.253
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		6.360.617.201	10.009.726.250
5. Phải trả người lao động	315		41.191.716.672	16.953.397.272
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		582.591.758	602.366.762
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.829.325.084	1.000.537.013
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		12.726.459.084	7.550.378.347
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		37.895.198.916	66.805.817.846
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.750.170.790	6.007.170.790
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		258.167.500.713	237.054.276.857
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		258.167.500.713	237.048.292.142
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			5.984.715
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		545.662.360.746	503.313.549.307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		485.943.040.000	359.959.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		485.943.040.000	359.959.290.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			79.594.214.888
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.719.320.746	63.760.044.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420		10.715.508.687	8.425.031.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	420		49.003.812.059	55.335.013.142
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.009.889.919.953	952.550.231.804

Ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

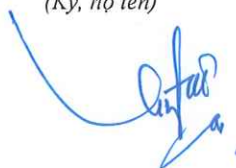
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
CNKT: CHU VĂN LONG

Người đại diện theo pháp

(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐSCK I: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

ĐVBC: Toàn công ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ HỢP NHẤT
Quý: III/2026

Đơn vị tính: Đồng

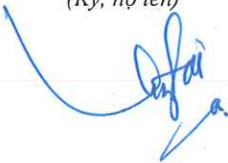
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	194.741.624.533	165.826.504.817	563.611.253.524	490.704.641.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.869.065.744	1.185.708.013	8.721.947.348	3.070.065.769
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	03		189.872.558.789	164.640.796.804	554.889.306.176	487.634.575.843
4. Giá vốn hàng bán	04	27	122.811.903.587	106.795.749.061	356.193.251.017	310.023.110.496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.060.655.202	57.845.047.743	198.696.055.159	177.611.465.347
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	64.668.587	340.223.710	325.330.280	934.068.064
8. Chi phí tài chính	23	28	1.556.339.974	1.319.927.912	4.926.821.258	4.196.246.102
- Trong đó: Chi đi lãi vay	24		1.085.773.668	828.124.558	3.349.286.630	2.363.735.533
9. Chi phí bán hàng	25		19.027.423.996	20.401.187.080	60.821.646.389	60.241.348.403
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.499.233.404	21.065.189.209	71.622.263.749	67.506.619.506
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.042.326.415	15.398.967.252	61.650.654.043	46.601.319.400
12. Thu nhập khác	31		26.908.019	1.279.632.817	394.417.747	1.600.210.129
13. Chi phí khác	32		137.801.463	460.089.325	372.899.342	516.295.012
14. Lợi nhuận khác	40		-110.893.444	819.543.492	21.518.405	1.083.915.117
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.931.432.971	16.218.510.744	61.672.172.448	47.685.234.517
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.986.286.594	3.243.702.149	12.334.434.489	9.537.046.905
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.945.146.377	12.974.808.595	49.337.737.959	38.148.187.612
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		328	267	1.015	1.060
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		328	267	1.015	1.060

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
CNKT: CHU VĂN LONG

Ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
DSCKI: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý: III/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.672.172.448	47.685.234.517
2. Điều chỉnh cho các khoản			30.448.102.956	24.069.198.339
- Khấu hao TSCĐ	02		27.166.741.651	20.921.995.622
- Các khoản dự phòng	03		(142.262.744)	871.636.211
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		74.337.419	(88.169.027)
- Chi phí lãi vay	06		3.349.286.630	2.363.735.533
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.120.275.404	71.754.432.856
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		8.282.843.233	25.478.181.134
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(25.358.818.846)	(6.987.135.547)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		33.375.594.154	(33.528.182.598)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(9.013.523.972)	595.329.263
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.349.286.630)	(2.363.735.533)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(15.532.800.003)	(11.202.229.077)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(257.000.000)	(227.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.267.283.340	43.519.460.498
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(53.921.082.412)	(225.477.201.906)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		114.090.909	67.330.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.464.044	20.838.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.768.527.459)	(225.389.032.879)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		104.033.543.591	305.496.838.739
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111.824.953.950)	(97.430.458.365)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(6.479.267.220)	(6.148.409.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.270.677.579)	201.917.970.634
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12.228.078.302	20.048.398.253
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.559.245.962	31.419.168.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	56.787.324.264	51.467.566.435

Ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CNKT: CHU VĂN LONG



Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐSK1: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý: III/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (gọi tắt là Công ty) là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 04/04/2003; thay đổi lần thứ 25, ngày 21 tháng 5 năm 2026, với mã số Doanh nghiệp là: 0800011018.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; SX thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; sản xuất thực phẩm chức năng chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; bán buôn thực phẩm khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bán buôn hóa chất khác; Bán buôn máy móc thiết bị y tế; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hóa chất khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm chức năng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; Trồng cây dược liệu; In ấn; Hoạt động chuyên môn khoa học khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khách sạn; Hoạt động dịch vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu; Chung, tính cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản bia và mại nha ủ lên men; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sôi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; giáo dục mầm non; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

Vốn Góp : 485.943.040.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)

Danh sách cổ đông tại thời điểm 30/9/2026

Nội dung	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn
- Cổ đông cá nhân	Phổ thông	48.594.304	485.943.040.000	100%
Cộng		48.594.304	485.943.040.000	

Trụ sở chính: Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Hải Phòng

Mã số thuế: 0800011018

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm

Được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- . Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- . Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- . Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- . Chi phí bán hàng.
- . Chi phí quản lý doanh nghiệp;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên;

Giá trị xuất kho:

Được tính theo phương pháp bình quân gia quyền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nêu:

- . Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- . Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm, theo Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 và TT89/2013/TT- BTC ngày 28/6/2013 của BTC.

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:
- . Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - . Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
 - . Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - . Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

6. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- . Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- . Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- . Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- . Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- . Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- . Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- . Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Đơn vị tính: Đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	20.039.893.613	3.709.923.563
- Tiền gửi không kỳ hạn	36.747.430.651	40.849.322.399
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
Cộng	56.787.324.264	44.559.245.962
2. Các khoản đầu tư tài chính	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
- Tổng giá trị trái phiếu		
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
- Trái phiếu		
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
- Cho vay		
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
- Các khoản đầu tư khác		
Dài hạn		

- Tiền gửi có kỳ hạn	675.000.000	675.000.000
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
- Trái phiếu		
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
- Cho vay		
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng		
- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con	1.160.000.000	1.160.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC		
Cộng		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.		
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.		
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.		
- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.		
3. Phải thu khách hàng	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	101.818.918.451	109.868.189.942
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
- Giá trị dự phòng	6.471.971.130	6.471.971.130
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
- Giá trị dự phòng		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Chi tiết các bên liên quan		
Cộng	101.818.918.451	109.868.189.942
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.		
4. Phải thu khác	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
a) Ngắn hạn	233.613.313	244.578.467
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu của người lao động	145.089.046	155.711.472
- Ký cược, ký quỹ	46.471.890	51.821.055
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ		
- Các khoản chi hộ;	4.262.459	
- Phải thu khác	35.000.000	35.000.000
- Dự nợ phải trả, phải nộp khác	2.789.918	2.045.940
- Dự phòng phải thu ngắn hạn		
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu của người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		

- Dự phòng phải thu dài hạn
- Dự nợ phải trả, phải nộp khác

c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát

Cộng	233.613.313	289.158.106
<ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có)... và các thông tin khác có liên quan - Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu 		

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

30-9-2026 **01-01-2026**

a) Tiền

*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác

b) Hàng tồn kho

*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác

c) TSCĐ

*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác

d) Tài sản khác

*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác

Cộng

- DN phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn DN sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên BC THTC kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

6. Nợ xấu

30-9-2026 **01-01-2026**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

7. Hàng tồn kho

30-9-2026 **01-01-2026**

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu 66.717.453.656 58.095.609.924

- Công cụ, dụng cụ 334.186.797 473.710.871

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 16.210.327.325 12.156.670.958

- Sản phẩm 80.933.826.512 66.590.004.113

- Hàng hóa 4.797.176.167 6.318.155.745

- Hàng gửi đi bán

- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng **168.992.970.457** **143.634.151.611**

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

30-9-2026 **01-01-2026**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm 139.108.202.571 142.391.317.925

9.525.308.034 14.724.084.575

- XDCB	129.582.894.537	127.667.233.350
*Chi tiết tại Phụ lục 1c - Chi tiết XDCB dở dang		
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ		
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ		
Cộng	139.108.202.571	142.391.317.925
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		
*Chi tiết tại Phụ lục 1a - Tăng giảm TSCĐ HH		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
*Chi tiết tại Phụ lục 1b - Tăng giảm TSCĐ VH		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
*Chi tiết tại Phụ lục 1b - Tăng giảm TSCĐ VH		
12. Tài sản sinh học	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
14. Chi phí chờ phân bổ	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>1.729.976.664</i>	<i>794.701.837</i>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.729.976.664	794.701.837
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
<i>a) Dài hạn</i>	<i>11.832.757.958</i>	<i>3.754.508.813</i>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.832.757.958	3.754.508.813
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
Cộng	13.562.734.622	2.973.748.723
15. Tài sản khác	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
<i>b) Dài hạn</i>		
Cộng		
16. Vay và nợ thuê tài chính	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
*Chi tiết tại Phụ lục 6 - Vay và nợ thuê tài chính		
17. Phải trả người bán	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>52.160.760.887</i>	<i>74.933.027.107</i>
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
<i>b) Phải trả người bán dài hạn</i>		
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
Cộng	52.160.760.887	67.131.418.619
<i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>		
*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác		
<i>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>		
- Chi tiết các bên liên quan		
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,..		

a) Giá trị trái phiếu chuyển đổi

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)

Chi phí phát hành trái phiếu chờ phân bổ (2)

Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu

Số đầu năm

Số phân bổ tăng trong năm

Số cuối năm (2)

Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm = (1) - (2)

b) *Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)*

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

30-9-2026

01-01-2026

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

30-9-2026

01-01-2026

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

- *Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.*
- *Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.*

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30-9-2026

01-01-2026

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

27. Vốn chủ sở hữu

30-9-2026

01-01-2026

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Chi tiết tại Phụ lục 2 - Biến động vốn CSH

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

485.943.040.000

359.959.290.000

485.943.040.000

359.959.290.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	485.943.040.000	359.959.290.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	485.943.040.000	359.959.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	485.943.040.000	359.959.290.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.594.304	35.995.929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	48.594.304	35.995.929
- Cổ phiếu phổ thông	48.594.304	35.995.929
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.594.304	35.995.929
- Cổ phiếu phổ thông	48.594.304	35.995.929
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:
- + Cổ tức bằng cổ phiếu
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;	79.594.214.888
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;	
- Quỹ đầu tư phát triển;	79.594.214.888
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).</i>		

29. Chênh lệch tỷ giá	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
Cộng		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	<u>30-9-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

- Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán.
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa;
- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp,...
- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

đ) Ngoại tệ các loại, Vàng tiền tệ, Kim khí quý, đá quý

e) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i) Các thông tin khác

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật

Tài sản

- Tiền và tương đương tiền
- Nợ phải thu
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- BĐSĐT
- Các tài sản khác

Cộng

Nợ phải trả

- Phải trả cho người bán
- Phải trả nợ vay
- Chi phí phải trả
- Các khoản phải trả khác

Cộng

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	192.526.353.740	163.161.470.071
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.215.270.793	2.665.034.746
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	194.741.624.533	165.826.504.817
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Chi tiết các bên liên quan		
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

- Khoản chiết khấu thương mại
 - Khoản giảm giá hàng bán
 - Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại
- Cộng

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước

3.725.018.132	613.062.598
603.770.257	1.185.715
540.277.355	571.459.700
4.869.065.744	1.185.708.013

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
 - Giá vốn của thành phẩm đã bán
 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)
 - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
 - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
 - Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học
- Cộng

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước

42.938.514.451	46.282.131.825
79.873.389.136	60.513.617.236

122.811.903.587	106.795.749.061
------------------------	------------------------

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT
 - Giá trị còn lại của BĐSĐT
 - Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT
- Cộng

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước**5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ
 - Lãi chênh lệch tỷ giá
 - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp
 - Chiết khấu thanh toán được hưởng
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước

13.689.813	9.325.459
50.978.774	330.898.251
64.668.587	340.223.710

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Chi phí đi vay
 - Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá
 - Lãi mua hàng trả chậm, trả góp
 - Chiết khấu thanh toán phải trả
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
 - Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công
 - Chi phí tài chính khác
 - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.
- Cộng

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước

1.085.773.668	828.124.558
412.530.497	280.824.743
58.035.809	210.978.611
1.556.339.974	1.319.927.912

7. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước

114.090.909	54.545.455
-------------	------------

- Các khoản khác	26.908.019	1.225.087.362
Cộng	140.998.928	1.279.632.817
8. Chi phí khác	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	226.892.372	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt	25.000.000	460.089.325
- Các khoản chi phí khác	251.892.372	460.089.325
Cộng		
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	26.499.233.404	21.065.189.209
- Chi phí nhân viên quản lý	11.506.395.403	11.062.695.144
- Chi phí vật liệu quản lý	2.907.026.788	2.390.297.032
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.462.095.165	361.797.288
- Chi phí khấu hao TSCĐ	848.383.584	1.021.682.241
- Thuế, phí và lệ phí	123.750.855	133.461.399
- Chi phí dự phòng	550.000.000	900.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.603.773.973	1.579.454.016
- Chi phí bằng tiền khác	4.497.807.636	3.615.802.089
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	19.072.104.516	20.401.187.080
- Chi phí nhân viên bán hàng	14.388.355.855	14.868.050.246
- Chi phí vật liệu bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	566.898.828	578.686.236
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.239.225.467	1.840.359.650
- Chi phí bằng tiền khác	1.877.624.366	3.114.090.948
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	45.571.337.920	41.466.376.289
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.361.094.850	73.244.738.341
- Chi phí nhân công	35.906.996.524	35.126.689.601
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.107.331.284	6.986.910.688
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.303.710.280	10.611.400.482
- Chi phí khác bằng tiền	12.418.304.810	10.515.448.756
Cộng	172.097.437.748	136.485.187.868
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.931.432.971	16.218.510.744
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN	3.986.286.594	3.243.702.149
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.986.286.594	3.243.702.149
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

() Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

30-9-2026

01-01-2026

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

30-9-2026

01-01-2026

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

30-9-2026

01-01-2026

29.513.224.066

41.952.901.079

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

30-9-2026

01-01-2026

36.789.189.289

45.935.235.710

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

30-9-2026

01-01-2026

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

- a) Danh sách các bên liên quan
 - b) Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:
 - c) Số dư với các bên liên quan
- Giao dịch với các bên liên quan khác:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

- a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
- b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
- c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;
- d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Công cụ tài chính	30-9-2026	01-01-2026
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và tương đương tiền	56.787.324.264	44.559.245.962
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.052.531.764	110.112.768.409
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Đầu tư ngắn hạn	(6.471.971.130)	(6.614.233.874)
Dự phòng	152.367.884.898	148.057.780.497
Cộng		
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Phải trả người bán và phải trả khác	64.887.219.971	82.483.405.454
Chi phí phải trả	582.591.758	602.366.762
Các khoản vay	296.062.699.629	303.854.109.988
Cộng	361.532.511.358	386.939.882.204
<i>Rủi ro thanh khoản</i>		
*Chi tiết tại Phụ lục 7 - Rủi ro thanh khoản		

9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

*Chi tiết tại Phụ lục 3 - Tài chính và KQKD

10. Các biện pháp/giải pháp khác

X. NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BIỂU MẪU, TÊN VÀ NỘI DUNG CÁC CHỈ TIÊU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH SO VỚI BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH (NẾU CÓ)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định
- Lý do thay đổi

7. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Chức danh	Tổng thu nhập
7.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc		
Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT	210.366.585
Trần Phúc Dương	Ủy viên HĐQT	165.042.200

Nguyễn Thị Tú Anh

Đặng Văn Việt

Phạm Văn Năm

7.2 Thu nhập của ban kiểm soát

Phạm Thị Thùy

Trần Kim Cương

Nguyễn Thị Hương Lan

Ủy viên HĐQT,
Tổng giám đốc

245.878.277

Giám đốc chất lượng

95.817.653

Giám đốc kinh doanh

120.500.000

Trưởng ban kiểm soát

93.993.177

Thành viên BKS

100.411.138

Thành viên BKS

118.869.449

8. Thông tin so sánh

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
CNKT: CHU VĂN LONG

Ngày 25 tháng 10 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
DSCKI: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI PHÒNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Hải Phòng

Phụ lục số 01a: Tình hình tăng giảm tài sản hữu hình

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ					
	Số dư đầu kỳ	172.733.683.489	501.688.826.000	20.486.972.264	2.802.859.349	697.712.341.102
	- Giảm do nhượng bán, thanh lý		(2.780.445.595)	(274.678.182)	(314.545.455)	(3.369.669.232)
	- Tăng do mua mới		35.705.577.746	225.454.545	86.111.111	36.017.143.402
	Số dư cuối kỳ	172.733.683.489	534.763.958.151	20.437.748.627	2.574.425.005	730.509.815.272
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu kỳ	62.085.726.993	159.716.794.660	18.957.624.369	2.794.603.220	243.554.749.242
0	- Khấu hao trong kỳ	3.450.760.734	23.317.785.308	395.997.545	8.182.779	27.172.726.366
	- Giảm do nhượng bán, thanh lý		(2.553.553.223)	(274.678.182)	(314.545.455)	(3.142.776.860)
	Số dư cuối kỳ	65.536.487.727	180.481.026.745	19.078.943.732	2.488.240.544	267.584.698.748
III	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	110.647.956.496	341.972.031.340	1.529.347.895	8.256.129	454.157.591.860
0	Tại ngày cuối năm	107.197.195.762	354.282.931.406	1.358.804.895	86.184.461	462.925.116.524
	Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay					
	Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	25.143.651.653	75.783.487.634	17.831.166.444	2.456.153.894	121.214.459.625

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ

2.473.297.526

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Phụ lục số 01b: Tình hình tăng giảm tài sản vô hình

STT	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ					
	Số dư đầu kỳ	20.651.287.846			4.906.000.000	25.557.287.846
	- Tăng do mua mới	5.830.490.932				5.830.490.932
	Số dư cuối kỳ	26.481.778.778			4.906.000.000	31.387.778.778
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu kỳ	2.399.937.490			4.906.000.000	7.305.937.490
	- Khấu hao trong kỳ					
	Số dư cuối kỳ	2.399.937.490			4.906.000.000	7.305.937.490
III	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	18.251.350.356				18.251.350.356
	Tại ngày cuối năm	24.081.841.288				24.081.841.288

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay

0

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

7.305.937.490

PL 1c - chi tiết Chi phí XD CB dở dang

Mã chi phí	Khoản Chi phí XD CB dở dang	Đầu kỳ	Cuối kỳ
	TK 2411 - CF đầu từ mua sắm MM- TB		
7114317	Giàn thao tác máy tạo hạt	167.400.000	
7114348	Máy hấp tiệt trùng hơi nước, Model SGLS-A-990D	1.233.199.750	1.233.199.750
7114349	Máy rửa dụng cụ theo chuẩn GMP, Model YQG-D-V-1.5H	2.167.835.350	2.189.368.515
7114435	Máy khử bụi dạng nghiêng lên, model: C&C200E+MD	530.549.500	
7114436	Máy đánh bóng viên nang, model: C&C100CDS	556.879.500	
7114674	Máy hấp tiệt trùng, model: SLSS-A-140D-S	822.367.075	
7114751	Hệ tiền xử lý nước thải Beta Lactam	717.503.400	717.503.400
7114926	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1800x1100x550mm	150.150.000	150.150.000
7114927	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1380x760x550mm	160.175.000	160.175.000
7114928	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 860x1190x550mm	160.175.000	160.175.000
7114929	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1000x1010x550mm	140.000.000	140.000.000
7114930	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 2800x1520x600mm	232.050.000	232.050.000
7114931	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 2850x1060x550mm	218.400.000	218.400.000
7114932	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1220x645x550mm	104.650.000	104.650.000
7114933	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1270x1520x600mm	122.850.000	122.850.000
7114934	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 2370x1500x600mm	204.750.000	204.750.000
7114935	LAF di động (Mobile LAF): 1500x600x1900mm	168.350.000	168.350.000
7114936	LAF di động (Mobile LAF): 1500x600x1900mm	168.350.000	168.350.000
7114948	Máy sấy tầng sôi Model: GFG-100 đã qua sử dụng	247.685.185	247.685.185
7114949	Máy trộn cao tốc Model: GHL-200 đã qua sử dụng	247.685.185	247.685.185
7114950	Tank pha chế, thể tích 1000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam	245.000.000	
7114951	Tank chứa trung gian, thể tích 1000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam	178.000.000	
7114952	Tank chứa trung gian, thể tích 1000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam	178.000.000	
7114953	Tank chứa trung gian, thể tích 2000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam	81.500.000	
7114963	Hệ thống tank pha chế chất khử trùng dây chuyền Tiêm Cepha, gồm tank pha chế và phụ kiện đi kèm	1.590.677.199	1.590.677.199
7115200	Máy hấp tiệt trùng cho ống thuốc, model: OSR-CK-2.0, công suất: 7Kw/380V/50Hz		1.469.288.800
	Cộng	10.794.182.144	9.525.308.034
	TK 2412 - Chi phí XD CB Dở dang		
19	Chi phí tư vấn GMP EU dây chuyền cephalosporin - Dự án GD2	8.156.574.897	0
23	Chi phí tư vấn + thiết kế và ĐTXD Dây chuyền Cepharlosporin GMPEU - Dự án GD2	108.696.414.320	108.696.414.320
35	Chi phí tài liệu thẩm định GMP EU của D/C đóng bột Cephalosprin	639.079.032	0
37	Chi phí tư vấn + thiết kế và ĐTXD Nhà 4B +4C - Dự án GD3	0	282.970.800
Chi phí TCDA	Chi phí lãi vay trung hạn của dự án	16.246.438.643	20.603.509.417
	Cộng	133.738.506.892	129.582.894.537
	Tổng	144.532.689.036	139.108.202.571

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Hải Phòng

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	279.473.170.000			124.594.214.888		50.191.780.757	454.259.165.645
Tăng vốn trong năm	80.486.120.000					38.148.187.612	118.634.307.612
- Lãi trong năm						38.148.187.612	38.148.187.612
- Tăng vốn	80.486.120.000						80.486.120.000
- Trích quỹ							
Giảm vốn trong năm				45.000.000.000		42.005.178.440	87.005.178.440
- Chia cổ tức						6.148.409.740	6.148.409.740
- Phân phối quỹ				45.000.000.000		35.486.120.000	80.486.120.000
- Giảm khác						370.648.700	370.648.700
Số dư tại ngày 30/09/2025	359.959.290.000			79.594.214.888		46.334.789.929	485.888.294.817
Số dư tại ngày 01/01/2026	359.959.290.000			79.594.214.888		63.760.044.419	503.313.549.307
Tăng vốn trong năm	125.983.750.000					49.337.737.959	175.321.487.959
- Lãi trong năm						49.337.737.959	49.337.737.959
- Tăng vốn	125.983.750.000						125.983.750.000
- Trích quỹ							
Giảm vốn trong năm				79.594.214.888		53.395.127.121	132.989.342.009
- Chia cổ tức						6.479.267.220	6.479.267.220
- Phân phối quỹ				79.594.214.888		46.389.535.112	125.983.750.000
- Giảm khác				0		526.324.789	526.324.789
Số dư tại ngày 30/09/2026	485.943.040.000			0		59.719.320.746	545.662.360.746

- Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 07/4/2026, theo tỷ lệ 100:35 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 35 cổ phiếu phát hành thêm). Nguồn vốn phát hành Cụ thể như sau

+ Quỹ đầu tư phát triển

79.594.214.888 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

46.389.535.112 đồng

Tổng cộng

125.983.750.000 đồng

- Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo quyết định số 727/QĐ - SGDCKHN ngày 05/06/2026 của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 12.598.375 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 125.983.750.000 đồng.

- Công ty trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2025 : 6.479.267.220đ (tỷ lệ 1,8%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 07/4/2026

125.983.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG
Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Hải Phòng
PL03. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả
kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số kỳ này tại ngày 30/9/2026	Số kỳ trước tại ngày 30/9/2025
6.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
a. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	63,21	62,54
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	36,79	37,46
b. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	45,92	46,78
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	54,08	53,22
6.2. Khả năng thanh toán			
a. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,18	2,14
b. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,81	1,61
c. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,98	0,97
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
6.3. Tỷ suất sinh lời			
a. Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	10,94	9,72
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	8,75	7,77
b. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,10	5,21
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	4,88	4,17
c. Tỷ suất LNST/Nguồn vốn CSH	%	9,02	7,83

10
NO
P
: v
f
D
L
M.S.
P
P

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL04a - Chi tiết các khoản phải thu

STT	Mã KH	Khách hàng	Năm trước		Năm nay	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	PKD-1xx-0375	KARUNA PHARMA CO,LTD	4.429.531.934		4.693.923.577	
2	1002062	Trung tâm Y tế Tứ Kỳ	2.393.483.260		3.450.803.859	
3	1002061	Trung tâm Y tế Nam Sách	1.936.770.640		3.205.658.300	
4	1002395	Công ty cổ phần Thanh Dược	2.497.096.011		3.100.722.956	
5	1002333	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hưng Yên	1.648.999.160		2.326.540.061	
6	1000533	Công Ty Cổ Phần dược phẩm SanTA Việt Nam	1.165.500.000		2.027.450.000	
7	3000473	Công Ty CP Dược Vật Tư Y Tế Hà Nam	0		1.816.100.580	
8	1001065	Bệnh viện Đa khoa Hải Dương	2.339.428.262		1.606.083.080	
9	1001076	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	945.312.480		1.567.862.480	
10	1036795	Công ty TNHH dược phẩm Hải Nam	1.833.659.044		1.543.568.206	
11	Khác	Khách hàng khác	90.678.409.151	3.671.385.063	76.480.205.352	6.471.971.130
TONG			109.868.189.942	3.671.385.063	101.818.918.451	6.471.971.130

PL04b - Chi tiết các khoản phải trả

STT	Mã KH	Khách hàng	Năm trước		Năm nay	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	1000483	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	3.011.560.416	3.011.560.416	3.011.560.416	3.011.560.416
2	3000846	Công ty cổ phần Dược Phúc Thái	3.652.635.000	3.652.635.000	2.665.356.750	2.665.356.750
3	1000307	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đông Dương ...	1.212.300	1.212.300	2.521.212.300	2.521.212.300
4	1000395	Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Đông Âu	3.246.340.931	3.246.340.931	2.519.490.739	2.519.490.739
5	1000389	Công Ty TNHH Sản xuất Bao Bì Và Thương Mại Đức Thành	1.959.930.482	1.959.930.482	1.946.151.141	1.946.151.141
6	1000477	Công ty cổ phần Thủy Tinh Hưng Phú	2.417.169.600	2.417.169.600	1.887.743.556	1.887.743.556
7	1000646	Công ty cổ phần thương mại và tư vấn Cát Vàng	3.014.460.000	3.014.460.000	1.766.100.000	1.766.100.000
8	1000558	Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu	658.618.200	658.618.200	1.619.227.650	1.619.227.650
9	3000339	Công ty Cổ phần CGP Việt Nam	1.464.382.584	1.464.382.584	1.216.202.861	1.216.202.861
10	3000769	Công ty TNHH Dược liệu Hà Nội GMP	798.873.600	798.873.600	1.177.747.200	1.177.747.200
11	Khác	Phải trả người bán khác	54.707.843.994	54.707.843.994	31.829.968.274	31.829.968.274
TONG			74.933.027.107	74.933.027.107	52.160.760.887	52.160.760.887

01
T
Y
IN
T
N
C
U
H
H

8-1
TU
K
O
O
O
Y
A
A
A

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Hải Phòng

PL04d - Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước

STT	Mã KH	Khách hàng	Năm trước		Năm nay	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	3000906	CÔNG TY CP IPP VIGOR GROUP	2.625.814.076		11.182.107.000	
2	3000773	CÔNG TY TNHH SOLPHARMA	2.920.150.100		3.158.781.770	
3	PKD-1xx-0424	Doø <<Rivulet International>>	1.303.094.079		2.432.056.739	
4	3000462	Vitapure Pharma EOOD			2.130.320.355	
5	1000400	Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh	2.214.177.730		2.067.189.080	
6	3000254	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ 2B	380.730.000		1.853.775.000	
7	PKD-1xx-0375	KARUNA PHARMA CO,LTD	1.306.755.000		1.647.973.243	
8	3000632	Công ty cổ phần dược Pavispharm	630.550.000		1.106.200.000	
9	3000453	Công ty TNHH SUHAGO Việt Nam	824.141.840		974.484.000	
10	1000309	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Giang	1.890.000		897.699.600	
11	3000254	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ 2B	837.592.263		883.681.367	
12	3000792	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDI HÀ NỘI			849.660.000	
13	3000773	CÔNG TY TNHH SOLPHARMA	415.690.258		736.974.756	
14	3000938	Công ty TNHH NOVARA WORLD (Bayer World)...	960.000.000		713.616.000	
15	Khác	Khách hàng khác	13.899.398.907		14.928.699.192	
TONG			28.319.984.253		45.563.218.102	

PL 05 - Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	1/1/2026		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/được bù trừ trong năm	30/9/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng			39.508.620.960	39.508.620.960		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất nhập khẩu			4.571.901	4.571.901		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.032.800.003	12.334.434.489	15.532.800.003		5.834.434.489
- Thuế thu nhập cá nhân		976.926.247	1.153.873.261	2.095.393.862		35.405.646
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			1.269.506.086	778.729.020		490.777.066
- Các loại thuế khác			26.408.536	26.408.536		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Cộng		10.009.726.250	54.297.415.233	57.946.524.282		6.360.617.201

(*) Trong đó, thuế TNDN đã thực nộp trong năm:

- Thuế TNDN đã nộp vào NSNN	15.532.800.003
-----------------------------	----------------

- Thuế TNDN được miễn giảm (phần chi cho lao động nữ)	
---	--

- Thuế TNDN điều chỉnh ở chi nhánh	
------------------------------------	--

Cộng	15.532.800.003
-------------	-----------------------

Thuế TNDN phải nộp trong năm:

- Thuế TNDN phải nộp năm nay	12.334.434.489
------------------------------	----------------

- Thuế TNDN điều chỉnh ở chi nhánh	
------------------------------------	--

Cộng	12.334.434.489
-------------	-----------------------

PL 06- Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	66.805.817.846	82.876.741.620	111.787.360.550	37.895.198.916
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn				
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
- Vay dài hạn	237.048.292.142	21.156.801.971	37.593.400	258.167.500.713
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn				

THÀNH ĐÔNG
Y TẾ
HẢI DƯƠNG

PL 07- Rủi ro tài chính

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	37.895.198.916	258.167.500.713	296.062.699.629
Phải trả người bán	52.160.760.887		52.160.760.887
Chi phí phải trả	582.591.758		582.591.758
Phải trả khác	12.726.459.084		12.726.459.084
Số đầu năm			
Các khoản vay	66.805.817.846	237.048.292.142	303.854.109.988
Phải trả người bán	74.933.027.107		74.933.027.107
Chi phí phải trả	602.366.762		602.366.762
Phải trả khác	7.550.378.347		7.550.378.347

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

